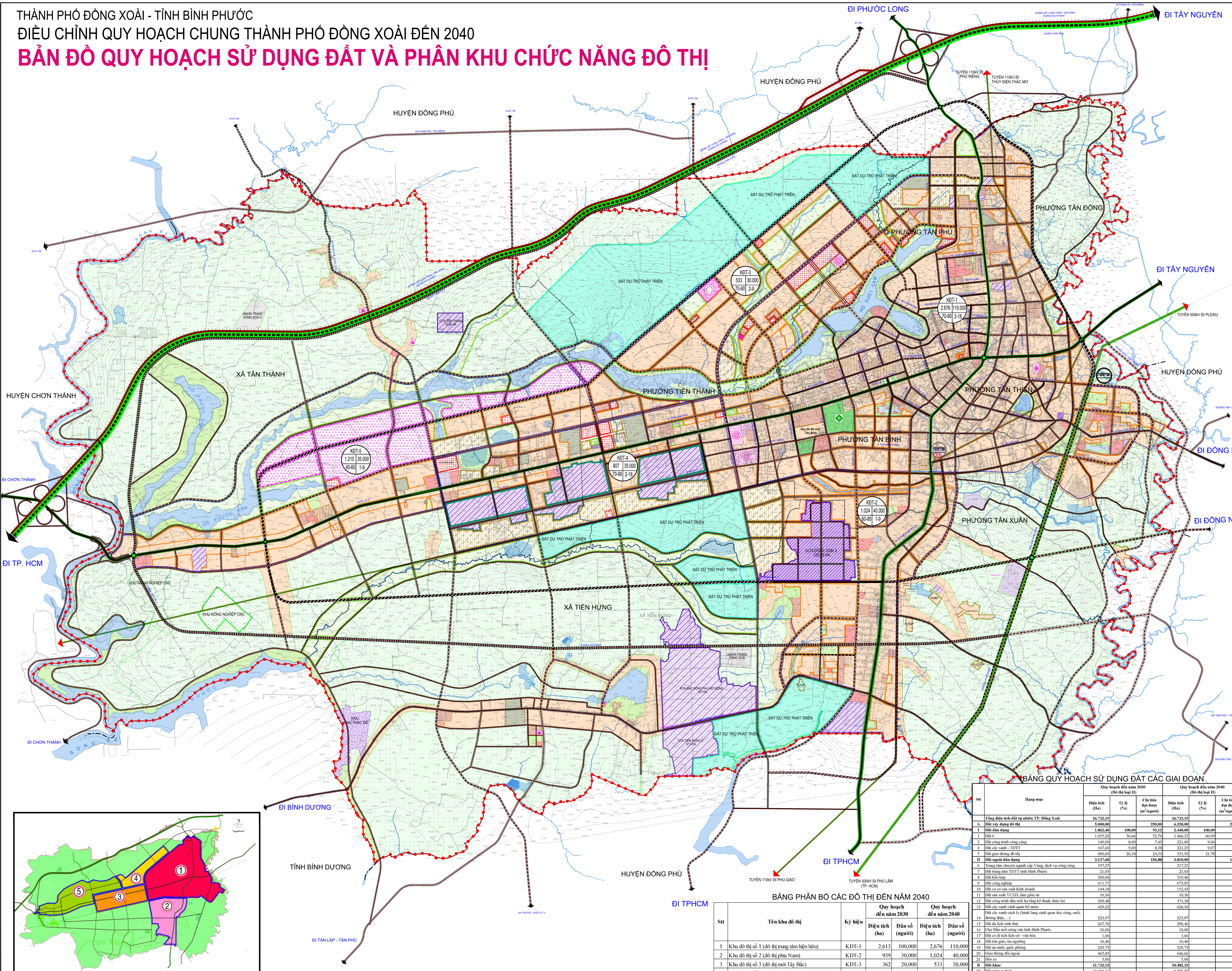


THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI - TỈNH BÌNH PHƯỚC
 ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI ĐẾN 2040
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN KHU CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ



KÝ HIỆU

- ĐẤT Ở
- ĐẤT HỖN HỢP
- ĐẤT CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- ĐẤT GIÁO DỤC
- ĐẤT CÂY XANH ĐÔ THỊ
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT KHAI THÁC ĐÁ
- ĐẤT KHO TÀNG
- ĐẤT AN NINH QUOC PHÒNG
- ĐẤT NGHĨA TRANG
- ĐẤT CƠ QUAN
- ĐẤT TRUNG TÂM Y TẾ
- ĐẤT DU LỊCH
- ĐẤT TÔN GIÁO
- ĐẤT CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HTKT
- ĐẤT TRUNG TÂM TDTT
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
- ĐẤT NÔNG NGHIỆP
- MẶT NƯỚC
- ĐẤT DỰ TRỮ PHÁT TRIỂN

RANH PHƯỜNG, XÃ
 RANH THÀNH PHỐ
 RANH ĐÔ THỊ
 RANH QUY HOẠCH
 RANH DỰ ÁN

ĐƯỜNG SẮT
 ĐƯỜNG CAO TỐC
 ĐƯỜNG QUỐC LỘ
 ĐƯỜNG VÀNH ĐAI
 ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC - QUY HOẠCH
 ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC - HIỆN HỮU
 ĐƯỜNG KHU VỰC - QUY HOẠCH
 ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC - HIỆN HỮU
 BẾN XE
 BÃI ĐÓNG XE DỰ KIẾN
 ĐƯỜNG ĐIỆN 500KV
 ĐƯỜNG ĐIỆN 110KV
 TRẠM ĐIỆN 110KV

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
 UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
 KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ... NGÀY... THÁNG... NĂM...

CƠ QUAN TO CHỨC LẬP - THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
 SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
 KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ... NGÀY... THÁNG... NĂM...

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
 ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI ĐẾN 2040
 ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI - TỈNH BÌNH PHƯỚC - VIỆT NAM

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN KHU CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ

BẢN VẼ: QH-07 **GHÉP: 1 A0** **TỶ LỆ: 1/1000** **THÁNG: 10-2020**

THIẾT KẾ: THS. KTS. LÊ AN TUẤN

CHỦ TRÌ: KTS. NGUYỄN PHƯƠNG THỦY HẰNG

CHỦ NHIỆM: TS. KTS. LÊ QUỐC HÙNG

QL. KỸ THUẬT: THS. KTS. THÁI LINH

ĐB. TRƯNG TÀM: ĐỖ NGỌC HOÀN

VIỆN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH HẢI

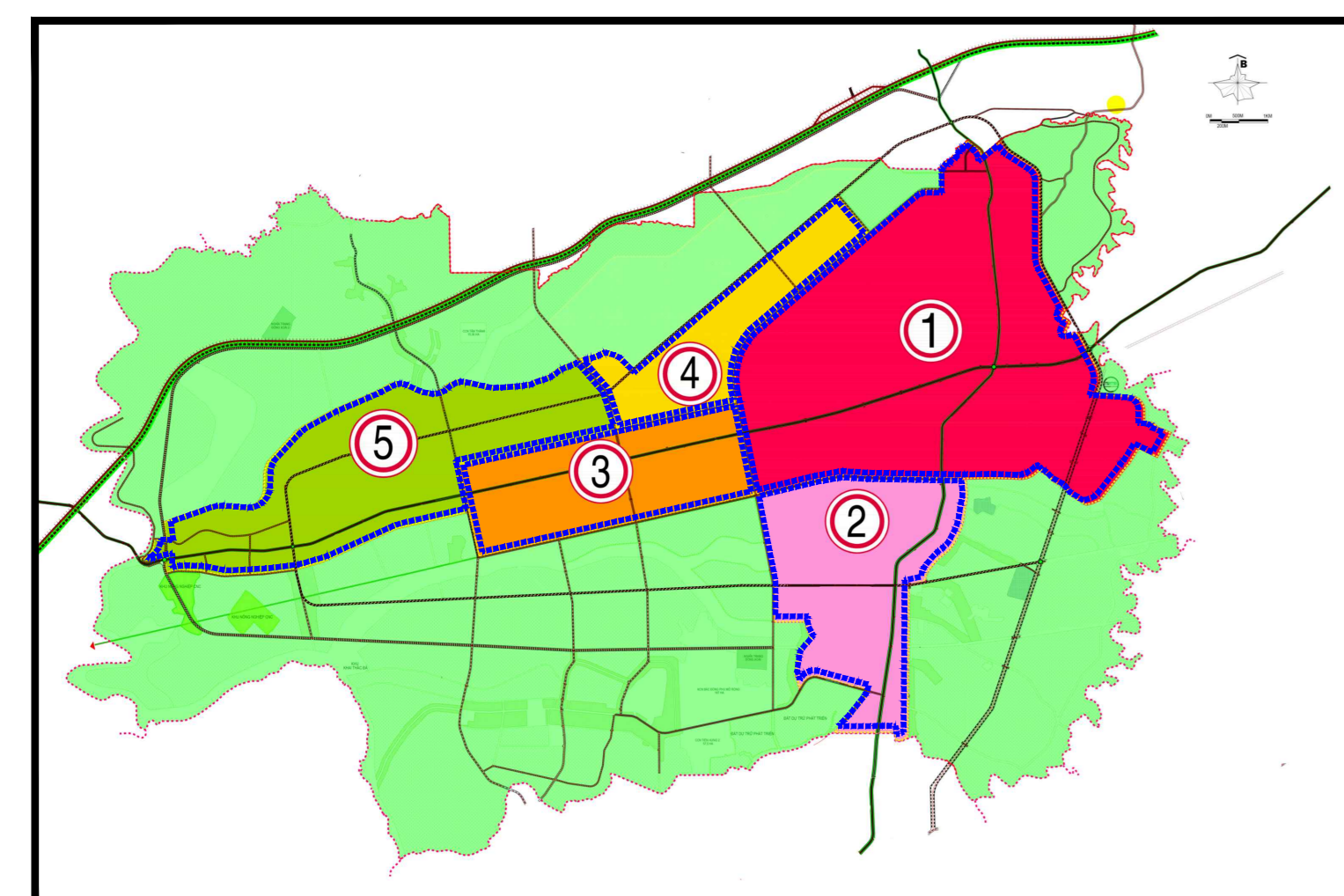
SISP BỘ XÂY DỰNG
 VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG MIỀN NAM
 ĐIA CHỈ: 65 MẠC ĐẰNG CH. P. ĐÀ KAO, QUẬN 1, TP. HCM TEL: 08.38224748 FAX: 08.38220090

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC GIAI ĐOẠN

Stt	Hạng mục	Quy hoạch đến năm 2030 (Đô thị loại II)		Quy hoạch đến năm 2040 (Đô thị loại II)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Tổng diện tích đất tự nhiên TP. Đồng Xoài	16.732,15		16.732,15	
A	Đất xây dựng đô thị	5.000,00		6.250,00	
1	Đất dân dụng	1.862,40	100,00	2.440,00	100,00
1	Đất ở	1.055,20	56,66	1.466,25	60,09
2	Đất công trình công cộng	149,00	8,00	221,00	9,06
4	Đất sân chơi - TDTT	167,60	8,80	221,25	9,07
5	Đất giao thông đô thị	400,60	20,34	531,50	21,78
H	Đất ngoài dân dụng	3.137,60		3.810,00	
6	Trảng làm chuồng ngoài cấp vùng, dịch vụ công cộng	197,20		217,25	
7	Đất trồng cây TDTT tỉnh Bình Phước	21,00		21,00	
8	Đất hỗn hợp	200,00		319,46	
9	Đất công nghiệp	611,71		673,85	
10	Đất cơ sở sản xuất muối tinh doanh	144,18		152,43	
11	Đất sản xuất VI.XD, làm gốm sứ	16,36		16,36	
12	Đất công trình dân mội hạ tầng K3 thuật, thủy lợi	309,48		371,38	
13	Đất cây xanh cảnh quan hồ nước	429,22		626,36	
14	Đất cây xanh cách ly (thành lập cảnh quan dọc sông, suối, đường điện...)	223,97		223,97	
15	Đất du lịch sinh thái	267,76		296,46	
16	Chợ Đầm mới công - sản tỉnh Bình Phước	10,00		10,00	
17	Đất dự trữ phát triển - sân học	1,66		1,66	
18	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	10,40		10,40	
19	Đất an ninh, quốc phòng	229,73		229,73	
20	Chảo thông gió ngoại	646,83		646,66	
21	Đất khác	5,00		5,00	
B	Đất khác	11.732,15		10.482,15	
22	Đất nông nghiệp	10.430,11		9.571,02	
23	Đất nghỉ ngơi, nghĩa địa	46,47		46,47	
24	Đất dự trữ phát triển	900,00		900,00	
25	Đất sông, suối, hồ	244,16		244,16	
26	Đất mặt nước chuyên dụng	111,41		120,50	

BẢNG PHÂN BỐ CÁC ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2040

Stt	Tên khu đô thị	Ký hiệu	Quy hoạch đến năm 2030		Quy hoạch đến năm 2040	
			Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích (ha)	Dân số (người)
1	Khu đô thị số 1 (đô thị trung tâm hiện hữu)	KDT-1	2.613	100.000	2.676	110.000
2	Khu đô thị số 2 (đô thị phía Nam)	KDT-2	939	30.000	1.024	40.000
3	Khu đô thị số 3 (đô thị mới Tây Bắc)	KDT-3	362	20.000	533	30.000
4	Khu đô thị số 4 (đô thị phía Tây)	KDT-4	660	30.000	807	35.000
5	Khu đô thị số 5 (đô thị sinh thái)	KDT-5	426	20.000	1.210	35.000
	Tổng cộng		5.000	200.000	6.250	250.000



SƠ ĐỒ PHÂN BỐ CÁC KHU ĐÔ THỊ